

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 103/2023/HS-PT

Ngày: 24/8/2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Hương Nhu.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh và bà Phạm Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phùng Thị Mai - Thư ký Tòa án.

- Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thu Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 24/8/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 107/2023/TLPT-HS ngày 13/7/2023 đối với bị cáo Phạm Thanh T cùng đồng bọn, do có kháng cáo của các bị cáo Phạm Thanh T và Nguyễn Văn Th đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2023/HS-ST ngày 23/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

Các bị cáo kháng cáo:

1. Phạm Thanh T, sinh năm 1991; nơi ĐKKHKT và nơi cư trú: Số 14/353/38 ADV, phường P, quận T, thành phố Hà Nội; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Phạm Văn T1 và bà Lương Thị T; có vợ là Trần Thị Thanh H và có 03 con; tiền án, tiền sự: Không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, vắng mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Văn Th, sinh năm 1994; nơi ĐKKHKT: Thôn 2, xã H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Thôn M, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T2 và bà Trần Thị N; có vợ là Đỗ Thị Phương H và có 01 con; tiền án, tiền sự: không.

Bị cáo được áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú, có mặt tại phiên tòa.

Những người tham gia tố tụng khác:

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1971; địa chỉ: Khu dân cư LX, phường L, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
2. Chị Mai Thị A, sinh năm 1982; nơi ĐKKHKT: Đội 8, H, thị xã K, tỉnh Hải Dương; nơi cư trú: Khu dân cư T, phường HA, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
3. Chị Mạc Thị T1, sinh năm 1994; địa chỉ: Khu dân cư LĐ, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
4. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1970; địa chỉ: Khu dân cư LH, phường AL, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
5. Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1976; địa chỉ: Khu dân cư LT2, phường HA, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
6. Anh Đỗ Viết H, sinh năm 1964; địa chỉ: Thôn C, xã HH, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
7. Anh Vũ Mạnh Đ, sinh năm 1984; địa chỉ: Khu dân cư HX, phường TH, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
8. Chị Vũ Thị V, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu dân cư PL, phường AL, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
9. Chị Lê Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: Khu dân cư TB, phường TT, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
10. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu dân cư HT, phường HS, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
11. Chị Trần Thị S, sinh năm 1985; địa chỉ: Khu dân cư LT1, phường HA, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
12. Chị Trương Thị H, sinh năm 1979; địa chỉ: Thôn N, xã M, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
13. Chị Vũ Thị L, sinh năm 1978; địa chỉ: Thôn C Bắc, xã K, huyện K2, tỉnh Hải Dương.
14. Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1990; địa chỉ: Khu dân cư TB, phường TT, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
15. Anh Phạm Văn T, sinh năm 1981; địa chỉ: Khu dân cư ĐN, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
16. Anh Phạm Hữu M, sinh năm 1960; địa chỉ: Khu dân cư Huê Trì 2, phường An Phú, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
17. Chị Lê Thị Mỹ Nương E, sinh năm 1990; nơi ĐKKHKT: Xã P A, huyện TN, tỉnh Đồng Tháp; nơi ở hiện nay: Khu dân cư HT, phường HS, thị xã K, tỉnh Hải Dương.
18. Chị Vũ Thị N, sinh năm 1961; địa chỉ: Khu dân cư HT, phường HS, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

19. Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1986; địa chỉ: Xóm C, phường ĐC, quận H, thành phố Hà Nội.

20. Chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1973; địa chỉ: Khu dân cư HT, phường HS, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

21. Công ty cổ phần tập đoàn Tima; trụ sở: Tầng 9, tòa nhà Gold Tower, số 275 đường NT, phường TXT, quận TX, thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn T. Chức vụ: Phó Tổng giám đốc.

NHẬN THẤY:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 8/2019 Phạm Thanh T thuê quán của chị Nguyễn Thị N, sinh năm 1973 mở quán treo biển “Anh Tùng” ở khu dân cư HT, phường HS, thị xã K, tỉnh Hải Dương để hoạt động cho vay lãi nặng. Tùng trực tiếp quản lý mọi hoạt động cho vay tiền của quán. Khách hàng có nhu cầu vay tiền sẽ gặp trực tiếp Tùng tại quán để làm thủ tục vay tiền, thỏa thuận tiền vay, tiền lãi, thời hạn vay tiền. Để quản lý hoạt động cho vay lãi, Tùng mua quyền sử dụng phần mềm Mecash của Công ty cổ phần tập đoàn Tima có trụ sở tại tầng 9, tòa nhà Gold Tower, số 275 đường NT, phường TXT, quận TX, thành phố Hà Nội, tên tài khoản đăng nhập vào website <https://ag.mecash.vn> là “Anhdung123”, mật khẩu là “Anhdung283286”. Tùng sử dụng 01 máy vi tính để bàn đặt tại quán “Anh Tùng” để quản lý phần mềm cho vay, làm thủ tục nhập thông tin khách vay tiền vào phần mềm, cho khách vay tiền, nhắc khách trả lãi, tiến hành thu tiền lãi, thu tiền gốc. Nguồn vốn để hoạt động cho vay tiền là của Tùng. Mức lãi suất cho vay do Tùng quyết định theo thỏa thuận với người vay tiền; lãi suất từ: 2.000 đồng, 4.000 đồng, 5.000 đồng/1 triệu/1 ngày (tương đương mức lãi suất 73,00%, 146,00%/năm đến 182,50%/năm). Tùng sử dụng 01 điện thoại di động nhãn hiệu Iphone 5, bên trong lắp sim số 0983166813 đăng ký tên Phạm Thanh T để gọi điện thoại cho khách vay tiền, nhắc khách trả tiền lãi, tiền gốc khi đến hạn.

Từ ngày 01-3-2020, Phạm Thanh T thuê Nguyễn Văn Th làm nhân viên giúp Tùng trông coi cửa hàng, đón tiếp khách trả lãi, thu tiền lãi, tiền gốc giao lại cho Tùng. Tùng trả công cho Thắng 5.000.000 đồng/tháng. Thắng làm cho Tùng đến ngày 01-8-2021 thì nghỉ việc.

Quá trình điều tra cơ quan điều tra đã làm rõ từ ngày 10-8-2019 đến ngày 19-10-2022, Tùng đã cho 16 người vay tiền/25 lượt vay, với lãi suất từ 4.000 đồng đến 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày (tương đương mức lãi suất cho vay từ 146,00%/năm đến 182,50%/năm, vượt quá 5 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật dân sự quy định), tổng số tiền cho vay là 331.500.000 đồng, tổng số tiền lãi người

vay phải trả là 205.965.800 đồng, số tiền lãi thực tế đã thu là 179.810.800 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 182.768.978 đồng (trong đó số tiền thu lợi bất chính thực tế đã thu là 156.613.978 đồng) cụ thể:

1. Ngày 18-12-2020, Tùng cho chị Nguyễn Thị T vay số tiền 8.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 16-4-2021, chị Thụ đã trả số tiền lãi là 4.800.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 4.273.973 đồng.

2. Ngày 20-3-2020, Tùng cho chị Mai Thị A vay số tiền 16.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 07-6-2020, chị Mai Anh đã trả số tiền lãi là 6.400.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 5.698.630 đồng.

3. Ngày 15-8-2019, Tùng cho chị Mạc Thị T1 vay số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 10-10-2019, chị Thảo đã trả số tiền lãi là 5.700.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 5.075.342 đồng.

4. Ngày 15-8-2019, Tùng cho chị Nguyễn Thị H vay số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 31-8-2019, chị Hôi đã trả số tiền lãi là 2.550.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 2.270.548 đồng.

5. Ngày 22-02-2020, Tùng cho chị Nguyễn Thị P vay số tiền 12.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 17-3-2020, chị Phượng đã trả số tiền lãi là 1.500.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 1.335.616 đồng.

6. Ngày 25-9-2019, Tùng cho anh Đỗ Viết H vay số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 02-01-2020, anh Hữu đã trả số tiền lãi là 15.000.000 đồng. Sau đó Tùng và anh Hữu thỏa thuận không tính lãi, anh Hữu chỉ phải trả tiền vay gốc là 30.000.000 đồng. Ngày 15-12-2020 anh Hữu đã trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 13.356.164 đồng.

7. Ngày 02-9-2019, Tùng cho anh Vũ Mạnh Đ vay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 01-4-2020, anh Đô đã trả số tiền lãi là 5.325.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 4.741.438 đồng.

8. Tùng cho chị Vũ Thị V vay 02 lượt:

- Lượt 1: Ngày 10-8-2019 vay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 05-10-2019 trả số tiền lãi là 1.425.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 1.268.836 đồng.

- Lướt 2: Ngày 12-10-2020 vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 5.000đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 08-6-2021 trả số tiền lãi là 12.000.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 10.684.932 đồng.

9. Tùng cho chị Lê Thị H vay 02 lướt:

- Lướt 1: Ngày 29-10-2019 vay số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 5.000đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 07-11-2019 đã trả số tiền lãi là 1.000.000 đồng. Sau đó do không có khả năng chi trả, chị Hương và Tùng đã thống nhất chỉ phải trả tiền vay gốc là 20.000.000 đồng, chị Hương đã trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 890.411 đồng.

- Lướt 2: Ngày 29-10-2019 vay số tiền 30.000.000 đồng với lãi suất 5.000đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 03-01-2020 đã trả số tiền lãi là 10.000.000 đồng. Sau đó chị Hương và Tùng đã thống nhất chỉ phải trả tiền vay gốc là 30.000.000 đồng, chị Hương chưa trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 8.848.630 đồng.

10. Tùng cho chị Nguyễn Thị H vay 04 lướt:

- Lướt 1: Ngày 18-8-2019 vay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 5.000đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 12-4-2020 đã trả số tiền lãi là 5.975.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 5.320.025 đồng.

- Lướt 2: Ngày 20-8-2019 vay số tiền 6.000.000 đồng với lãi suất 5.000đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 12-4-2020 đã trả số tiền lãi là 7.110.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 6.330.822 đồng.

- Lướt 3: Ngày 12-4-2020 vay số tiền 8.000.000 đồng với lãi suất 5.000đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 26-4-2021 đã trả số tiền lãi là 15.200.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 13.534.247 đồng.

- Lướt 4: Ngày 26-4-2021 vay số tiền 11.000.000 đồng với lãi suất 5.000đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 19-10-2022 đã trả 3.600.000 đồng tiền lãi trong tổng số 29.755.000 đồng tiền lãi chị Hà phải trả theo thỏa thuận. Chị Hà chưa trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 26.494.179 đồng, trong đó thực tế đã thu được là 339.178 đồng.

11. Ngày 06-3-2020, Tùng cho chị Trần Thị S vay số tiền 25.000.000 đồng với lãi suất 5.000đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 04-4-2020 đã trả 3.750.000 đồng tiền lãi, số tiền thu lợi bất chính là 3.339.041 đồng. Từ ngày 05-4-2020 Tùng và chị Sen thỏa thuận lãi suất vay của số tiền 25.000.000 đồng là 4.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 10-5-2020 đã trả 400.000 đồng số tiền vay gốc, 3.600.000 đồng tiền lãi, số tiền thu lợi bất chính là 3.106.849 đồng. Số tiền vay còn lại là 24.600.000 đồng, Tùng và chị Sen thỏa thuận lãi suất vay từ ngày 11-5-2020 là 4.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 11-7-2020 đã trả 4.600.000đồng tiền gốc, 6.100.800 đồng tiền lãi, số tiền thu lợi bất chính là

5.265.074 đồng. Số tiền vay còn lại là 20.000.000đồng, Tùng và chị Sen thỏa thuận lãi suất vay từ ngày 12-7-2020 là 4.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 22-9-2020 đã trả số tiền lãi là 5.840.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 5.040.000 đồng. Tổng số tiền thu lợi bất chính là 16.750.964đồng.

12. Ngày 29-8-2019, Tùng cho chị Trương Thị H vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 26-11-2019, chị Huyền đã trả số tiền lãi là 4.300.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 3.806.849 đồng.

13. Tùng cho chị Vũ Thị L vay 03 lượt:

- Lượt 1: Ngày 24-12-2019 vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 22-3-2020 đã trả số tiền lãi là 3.180.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 2.686.849 đồng.

- Lượt 2: Ngày 21-7-2020 vay số tiền 6.500.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 18-9-2020 đã trả số tiền lãi là 1.950.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 1.736.301 đồng.

- Lượt 3: Ngày 22-9-2020 vay số tiền 4.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 18-02-2021 đã trả số tiền lãi là 3.000.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 2.671.233 đồng.

14. Ngày 30-10-2019, Tùng cho anh Nguyễn Văn C vay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 28-11-2019, anh Cao đã trả số tiền lãi là 500.000đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 417.808 đồng.

15. Tùng cho anh Phạm Văn T vay 02 lượt:

- Lượt 1: Ngày 20-4-2020 vay số tiền 5.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 19-5-2020 đã trả số tiền gốc là 4.000.000 đồng, số tiền lãi là 750.000 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 667.808 đồng. Từ ngày 20-5-2020, Tùng và anh Tuấn thỏa thuận lãi suất vay của số tiền 1.000.000 đồng là 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 30-5-2020, anh Tuấn đã trả số tiền lãi là 55.000 đồng và trả hết số tiền gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 48.973 đồng.

- Lượt 2: Ngày 08-12-2020, vay số tiền 10.000.000 đồng với lãi suất 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 06/01/2021, anh Tuấn đã trả số tiền lãi 1.500.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 1.335.616 đồng.

16. Tùng cho anh Phạm Hữu M vay 02 lượt:

- Lượt 1: Ngày 21-02-2020 vay số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 5.000đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 17-4-2020 đã trả số tiền lãi là 5.700.000 đồng và trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 5.075.342 đồng.

- Lướt 02: Ngày 05-6-2020, vay số tiền 20.000.000 đồng với lãi suất 5.000đồng/01 triệu/01 ngày. Đến ngày 29-7-2021 đã trả số tiền lãi là 42.000.000 đồng. Sau đó Tùng và anh Minh đã thống nhất chỉ phải trả tiền vay gốc là 20.000.000 đồng, anh Minh đã trả số tiền vay gốc. Số tiền thu lợi bất chính là 37.397.260 đồng.

Đối với Nguyễn Văn Th, quá trình điều tra xác định: Từ ngày 01-3-2020 đến ngày 01-8-2021 Nguyễn Văn Th đã giúp sức cho Tùng cho 10 người vay tiền/17 lượt vay với lãi suất từ 4.000 đồng đến 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày (*tương đương mức lãi suất cho vay từ 146,00%/năm đến 182,50%/năm, vượt quá 5 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật dân sự quy định*), tổng số tiền cho vay là 181.500.000 đồng, tổng số tiền lãi đã trả (*đối với những lượt vay đã kết thúc*) và số tiền lãi phải trả theo thỏa thuận (*đối với những lượt vay chưa kết thúc*) là 122.365.800 đồng, số tiền lãi thực tế đã thu là 120.630.800 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 108.179.389 đồng (*trong đó số tiền thu lợi bất chính đã thu là 106.444.389 đồng*).

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 44/2023/HS-ST ngày 23/5/2023, Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn đã tuyên bố bị cáo Phạm Thanh T và bị cáo Nguyễn Văn Th phạm tội “Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự”.

Căn cứ khoản 2 Điều 20; điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; Điều 58; Điều 17; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Thanh T 09 (*chín*) tháng tù thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Căn cứ khoản 2 Điều 201; điểm i, s khoản 1 Điều 51; Điều 17; Điều 58; Điều 38 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Th 07 (*bảy*) tháng tù thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 3 Điều 201 Bộ luật hình sự, khoản 3 Điều 3 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Phạt bị cáo Phạm Thanh T số tiền 50.000.000đ sung quỹ Nhà nước; phạt bị cáo Nguyễn Văn Th số tiền 30.000.000đ sung quỹ nhà nước.

Về biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ - HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng thẩm phán toà án nhân dân tối cao; Tịch thu sung ngân sách Nhà nước số tiền 290.500.000 đồng bị cáo Phạm Thanh T dùng vào việc phạm tội và 156.613.978 đồng tiền do phạm tội mà có, tổng là 447.113.978 đồng; truy thu nộp ngân sách Nhà nước số tiền 41.000.000 đồng tiền gốc vay của những người vay chưa trả bị cáo Phạm Thanh T cụ thể: Buộc chị Lê Thị H, sinh năm 1989, trú tại: Khu dân cư TB, phường TT, thị xã K, tỉnh Hải Dương nộp số tiền 30.000.000 đồng, buộc chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990, trú

tại: Khu dân cư HT, phường HS, thị xã K, tỉnh Hải Dương phải nộp số tiền 11.000.000 đồng.

Ngoài ra bản án còn quyết định về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo.

Ngày 02/6/2023 và ngày 05/6/2023, bị cáo T và bị cáo Th lần lượt kháng cáo xin được hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo T vắng mặt; bị cáo Th giữ nguyên nội dung kháng cáo và xuất trình thêm tài liệu mới là biên lai thể hiện bị cáo đã nộp tiền án phí và một phần tiền phạt bổ sung tại Cơ quan thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phân tích tính chất, mức độ hành vi phạm tội, tình tiết giảm nhẹ của bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 44/2023/HS-ST ngày 23/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, không chấp nhận kháng cáo của bị cáo T, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn về hình phạt đối với bị cáo T; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Th, sửa bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn về hình phạt đối với bị cáo Th, cho bị cáo được hưởng án treo.

XÉT THẤY:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX) nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bị cáo T và bị cáo Th kháng cáo trong thời gian luật định nên kháng cáo hợp lệ. Bị cáo T đã được Tòa án triệu tập họp lệ đến phiên tòa lần thứ 2 nhưng vắng mặt. Căn cứ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 351 Bộ luật tố tụng hình sự, HĐXX xét xử vắng mặt bị cáo T.

[2] Về nội dung: Lời khai của bị cáo Th tại phiên tòa phúc thẩm phù hợp với lời khai của các bị cáo tại Cơ quan điều tra và phiên tòa sơ thẩm, phù hợp với lời khai của người có quyền lợi - nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án nên HĐXX có đủ căn cứ kết luận: Trong khoảng thời gian từ ngày 10-8-2019 đến ngày 19-10-2022 tại khu dân cư HT, phường HS, thị xã K, tỉnh Hải Dương, Phạm Thanh T cùng Nguyễn Văn Th thực hiện hành vi cho người khác vay tiền lãi nặng. Tùng đã cho 16 người vay tiền/25 lượt vay, với lãi suất từ 4.000 đồng đến 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày (*trương đương mức lãi suất cho vay từ 146,00%/năm đến 182,50%/năm, vượt quá 5 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật dân sự quy định*), tổng số tiền cho vay là 331.500.000 đồng, tổng số tiền lãi người vay phải trả là 205.965.800 đồng, số tiền lãi thực tế đã thu là 179.810.800 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 182.768.978 đồng (*trong đó số tiền thu lợi bất chính thực tế đã thu là 156.613.978 đồng*). Nguyễn Văn Th đã giúp sức cho Tùng cho 10 người vay tiền/17 lượt vay với lãi suất từ 4.000 đồng

đến 5.000 đồng/01 triệu/01 ngày (tương đương mức lãi suất cho vay từ 146,00%/năm đến 182,50%/năm, vượt quá 5 lần lãi suất cao nhất do Bộ luật dân sự quy định) tổng số tiền cho vay là 181.500.000 đồng, tổng số tiền lãi người vay phải trả là 122.365.800 đồng, số tiền lãi thực tế đã thu là 120.630.800 đồng, số tiền thu lợi bất chính là 108.179.389 đồng (trong đó số tiền thu lợi bất chính thực tế đã thu là 106.444.389 đồng). Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử các bị cáo về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật hình sự là đúng người, đúng tội, các bị cáo không kháng cáo về tội danh.

[3] Xét kháng cáo của bị cáo T và bị cáo Th xin được hưởng án treo, HĐXX thấy: Bản án sơ thẩm xác định bị cáo T là người thuê quán của chị Nguyễn Thị N để mở quán cho vay lãi, mua phần mềm để hoạt động cho vay lãi nặng, dùng tiền cá nhân để cho vay, chỉ đạo, điều hành hoạt động cho vay lãi nặng và sử dụng tiền thu lợi bất chính từ người vay nên giữ vai trò chính. Bị cáo Th được Tùng thuê làm nhân viên giúp trông coi cửa hàng, đón tiếp khách trả lãi, thu tiền lãi, tiền gốc giao lại cho Tùng nên giữ vai trò đồng phạm giúp sức. Các bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự nào; trong quá trình điều tra và tại phiên tòa các bị cáo đều thành khẩn khai báo; các bị cáo phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng nên đều được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm i, s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự. Bị cáo T còn có cụ nội và ông nội được tặng thưởng huân chương kháng chiến hạng ba, bị cáo tự nguyện đóng góp và tặng quà cho làng trẻ em SOS nên bị cáo T còn được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo T 09 tháng tù, bị cáo Th 07 tháng tù là có căn cứ.

[4] Tại cấp phúc thẩm, bị cáo Th xuất trình thêm tài liệu là biên lai thể hiện bị cáo đã nộp tiền phạt bổ sung và tiền án phí sơ thẩm, đây là tình tiết giảm nhẹ mới được quy định tại khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự. Xét thấy bị cáo Th có nhân thân tốt, có nơi cư trú ổn định, rõ ràng, có nhiều tình tiết giảm nhẹ, bị cáo phạm tội với vai trò giúp sức nên không bắt bị cáo chấp hành hình phạt tù cũng không gây nguy hiểm cho xã hội, không ảnh hưởng xấu đến an ninh trật tự, an toàn xã hội. Vì vậy, HĐXX chấp nhận kháng cáo của bị cáo Th, cho bị cáo được hưởng án treo theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 65 Bộ luật hình sự. Còn đối với bị cáo T giữ vai trò đầu vụ, không có tình tiết giảm nhẹ mới nên HĐXX không chấp nhận kháng cáo xin được hưởng án treo của bị cáo.

[5] Về biện pháp tư pháp: Tại cấp sơ thẩm xác định được bị cáo T thực tế đã thu lợi bất chính của người vay tiền tổng số tiền là 156.613.978 đồng. Theo hướng dẫn tại Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, khoản tiền này phải trả cho những người vay tiền mà người phạm tội thực tế đã thu. Tuy nhiên những người vay tiền và đã trả lãi cho Tùng đều tự nguyện không yêu cầu Tùng phải trả lại họ khoản tiền lãi mà họ đã trả cho bị cáo

nên không có căn cứ tịch thu sung quỹ nhà nước số tiền 156.613.978 đồng của bị cáo T như bản án sơ thẩm đã quyết định. Do đó, mặc dù bị cáo T không kháng cáo nội dung này nhưng HĐXX sẽ sửa bản án hình sự sơ thẩm để đảm bảo quyền lợi cho bị cáo.

[6] Kháng cáo của bị cáo Th được chấp nhận và HĐXX sửa một phần bản án liên quan đến biện pháp tư pháp của bị cáo T nên các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[7] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không xem xét, do đó có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Phạm Thanh T, giữ nguyên bản án hình sự sơ thẩm số 44/2023/HS-ST ngày 23/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương về hình phạt đối với bị cáo T.

Căn cứ khoản 2 Điều 201, điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 58, Điều 17 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Phạm Thanh T 09 (*chín*) tháng tù, thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

2. Chấp nhận kháng cáo của bị cáo Nguyễn Văn Th, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 44/2023/HS-ST ngày 23/5/2023 của Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương về hình phạt đối với bị cáo Th.

Căn cứ khoản 2 Điều 201, điểm i, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 17, Điều 58, khoản 1 và khoản 2 Điều 65 Bộ luật hình sự; xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Th 07 (*bảy*) tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 14 (*mười bốn*) tháng tính từ ngày tuyên án phúc thẩm về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

Giao bị cáo Nguyễn Văn Th cho Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương giám sát và giáo dục trong thời gian thử thách. Trong trường hợp bị cáo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 92 của Luật thi hành án hình sự. Trong thời gian thử thách, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật Thi hành án hình sự 02 lần trở lên, thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

3. Về biện pháp tư pháp: Căn cứ điểm a, b khoản 1 Điều 47 Bộ luật hình sự; điểm a, b khoản 2 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự; Điều 5 Nghị quyết 01/2021/NQ - HĐTP ngày 20-12-2021 của Hội đồng thẩm phán toà án nhân dân tối cao: Tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền **290.500.000** đồng của bị cáo Phạm Thanh T dùng vào việc phạm tội; **tịch thu sung vào ngân sách Nhà nước số tiền của những người vay chưa trả bị cáo Phạm Thanh T cụ thể:** tịch thu của chị Lê Thị H, sinh năm 1989, trú tại: khu dân cư TB, phường TT, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương số tiền 30.000.000 đồng, tịch thu của chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1990, trú tại: khu dân cư HT, phường HS, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương số tiền 11.000.000 đồng.

3. Về án phí: Bị cáo T và bị cáo Th không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật từ ngày tuyên án, ngày 24/8/2023.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Sở TP tỉnh HD;
- Phòng HSNV-CA tỉnh HD;
- TAND thị xã Kinh Môn;
- Công an thị xã Kinh Môn;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- Các bị cáo;
- Lưu hồ sơ; Lưu Tòa.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Hương Nhu